

ÔN TẬP TOÁN 6 HỌC KÌ I

CHỦ ĐỀ 1: THỰC HIỆN PHÉP TÍNH

1) Thứ tự thực hiện phép tính:

• Quan sát, tính nhanh nếu có thể.

• Đối với biểu thức không có dấu ngoặc:

Lũy thừa \rightarrow Nhân và chia \rightarrow Cộng và trừ
(*Tính từ trái sang phải*)

• Đối với biểu thức có dấu ngoặc:

() \rightarrow [] \rightarrow { }

2) Các tính chất cơ bản của phép toán:

$$\bullet a + 0 = 0 + a = a$$

$$\bullet a + b = b + a$$

$$\bullet a + b + c = (a + b) + c = a + (b + c)$$

$$\bullet a \cdot b + a \cdot c = a(b + c)$$

$$\bullet a : b + a : c = a : (b + c)$$

$$\bullet a : c + b : c = (a + b) : c$$

$$\bullet a \cdot 1 = 1 \cdot a = a$$

$$\bullet a \cdot b = b \cdot a$$

$$\bullet a \cdot b \cdot c = (a \cdot b) \cdot c = a \cdot (b \cdot c)$$

$$\bullet a \cdot b - a \cdot c = a(b - c)$$

$$\bullet a : b - a : c = a : (b - c)$$

$$\bullet a : c - b : c = (a - b) : c$$

3) Các công thức tính lũy thừa:

$$a^n = \underbrace{a \cdot a \cdot \dots \cdot a}_{n \text{ thừa số}} \quad (a, n \neq 0)$$

$$a^1 = a$$

$$a^0 = 1 (a \neq 0)$$

$$a^m \cdot a^n = a^{m+n}$$

$$a^m : a^n = a^{m-n} \quad (a \neq 0, m \geq n)$$

(Nhân hai lũy thừa cùng cơ số)

(Chia hai lũy thừa cùng cơ số)

4) Giá trị tuyệt đối của số nguyên:

- Giá trị tuyệt đối của số dương bằng chính nó. Ví dụ: $|3| = 3$

- Giá trị tuyệt đối của số 0 bằng 0 $|0| = 0$

- Giá trị tuyệt đối của số âm bằng số đối của nó. Ví dụ: $|-3| = 3$

- Giá trị tuyệt đối của một số luôn là số không âm: $|a| \geq 0$ với mọi a

5) Quy tắc bỏ dấu ngoặc

- Nếu trước dấu ngoặc là dấu cộng(+), thì khi bỏ dấu ngoặc, **không đổi dấu các số hạng**.

- Nếu trước dấu ngoặc là dấu trừ(-) thì khi bỏ dấu ngoặc, **phải đổi dấu tất cả số hạng**.

• **Chú ý:** $a - (-b) = a + b$

6) Cộng hai số nguyên: (Xem lại quy tắc cộng hai số nguyên)

Khi cộng hai số nguyên, ta phải xác định dấu của kết quả trước. Cụ thể:

- **Cộng hai số cùng dấu:** Kết quả mang dấu chung của hai số.

$$(+) + (+) = (+) \quad (-) + (-) = (-)$$

- **Cộng hai số khác dấu:** Kết quả mang dấu của số có giá trị tuyệt đối lớn hơn.

$$\text{Ví dụ: a) } 2 + (-3) = -1 \text{ (vì } -3 \text{ có giá trị tuyệt đối lớn hơn } 2)$$

$$\text{b) } -17 + 18 = 1 \text{ (vì } 18 \text{ có giá trị tuyệt đối lớn hơn } -17)$$

Bài 1: Thực hiện phép tính

a) $17 \cdot 85 + 15 \cdot 17 - 120$

b) $2^3 \cdot 17 - 2^3 \cdot 14$

c) $20 - [30 - (5 - 1)^2 : 2]$

d) $80 - (4 \cdot 5^2 - 3 \cdot 2^3)$

e) $35 - \{12 - [-14 + (-2)]\}$

g) $49 - (-54) - 23$

CHỦ ĐỀ 2: TÌM X

- Xét xem: Điều cần tìm đóng vai trò là gì trong phép toán (số hạng, số trừ, số bị trừ, thừa số, số chia, số bị chia)
 (Số hạng) = (Tổng) - (Số hạng đã biết) (Số trừ) = (Số bị trừ - Hiệu) (Số bị trừ) = (Hiệu) + (Số trừ)
 (Thừa số) = (Tích) : (Thừa số đã biết) (Số chia) = (Số bị chia) : (Thương) (Số bị chia) = (Thương) \cdot (Số chia)
- Chú ý thứ tự thực hiện phép tính và mối quan hệ giữa các số trong phép tính

Bài 2: Tìm x, biết:

a) $[(6x - 39) : 7] \cdot 4 = 12$

b) $(x : 3 - 4) \cdot 5 = 15$

c) $128 - 3(x + 4) = 23$

d) $(3x - 2^4) \cdot 7^3 = 2 \cdot 7^4$

e) $|x - 3| = 7 - (-2)$

CHỦ ĐỀ 3: MỘT SỐ BÀI TOÁN TÌM ƯC, BC, ƯCLN, BCNN

- Nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9.
- Nắm vững thế nào là số nguyên tố, thế nào là hợp số.
- Nắm vững cách tìm ước, tìm bội của một số.
- Nắm vững cách tìm ƯCLN, BCNN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố.
- Nắm vững cách tìm ƯC, BC thông qua tìm ƯCLN, BCNN.

Bài 1 Tìm ƯCLN và BCNN của:

a) 220; 240 và 300

b) 40; 75 và 105

c) 18; 36 và 72

Bài 2: Tìm x biết:

a) $x : 12; x : 25; x : 30; 0 \leq x \leq 500$

b) $70 : x; 84 : x; 120 : x; x > 8$

Bài 3: Một đám đất hình chữ nhật chiều dài 52cm, chiều rộng 36cm. Người ta muốn chia đám đất đó ra thành những khoảnh hình vuông bằng nhau để trồng các loại rau. Tính độ dài lớn nhất của cạnh hình vuông.

Bài 4. Số học sinh khối 6 của một trường là số gồm 3 chữ số nhỏ hơn 200. Khi xếp thành 12 hàng, 15 hàng, 18 hàng đều vừa đủ không thừa ai. Tính số học sinh khối 6 của trường đó.

HÌNH HỌC

Nắm vững các kiến thức sau:

- Định nghĩa (Khái niệm) và cách vẽ:** Điểm, đường thẳng, tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, 3 điểm thẳng hàng, 3 điểm không thẳng hàng, điểm nằm giữa hai điểm, hai tia đối nhau, hai tia trùng nhau, hai đường thẳng song song
- Quan hệ giữa điểm, đường thẳng, tia, đoạn thẳng (Điểm thuộc hay không thuộc đường thẳng, đường thẳng cắt đường thẳng, ...) và cách vẽ.

- Các cách tính độ dài đoạn thẳng:**

- Dựa vào tính chất điểm nằm giữa hai điểm:

M nằm giữa A và B

$$\Rightarrow AM + MB = AB$$

- Dựa vào tính chất trung điểm của đoạn thẳng:

M là trung điểm của AB

$$\Rightarrow AM = MB = \frac{AB}{2}$$

• Cách nhận biết điểm nằm giữa hai điểm:

$M, N \in Ox, OM < ON$

$$AM + MB = AB$$

$\Rightarrow M$ nằm giữa O và N

$\Rightarrow M$ nằm giữa A và B

MA và MB là hai tia đối nhau

$\Rightarrow M$ nằm giữa A và B

• Cách nhận biết một điểm là trung điểm của đoạn thẳng:

$$\begin{cases} AM + MB = AB \text{ (M nằm giữa A và B)} \\ MA = MB \end{cases}$$

$\Rightarrow M$ là trung điểm của AB

$$\begin{cases} MA = MB = \frac{AB}{2} \end{cases}$$

$\Rightarrow M$ là trung điểm của AB

Bài 1: Cho đoạn thẳng MN = 8cm. Gọi R là trung điểm của MN.

a) Tính MR; RN.

b) Lấy hai điểm P, Q trên đoạn thẳng MN sao cho MP = NQ = 3cm. Tính PR, QR.

c) Điểm R có là trung điểm của đoạn thẳng PQ không? Vì sao?

Bài 2: Trên tia Ox xác định hai điểm A, B sao cho OA = 7cm, OB = 3cm.

a) Tính AB.

b) Trên tia đối của tia Ox xác định điểm C sao cho OC = 3cm. Điểm O có là trung điểm của CB không? Vì sao?

ĐỀ 1 THAM KHẢO HỌC KÌ I

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm): Chọn đáp án đúng

Câu 1: Số phần tử của tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} | 3 < x \leq 15\}$ là:

A. 11

B. 12

C. 13

D. 14

Câu 2: Số nào sau đây chia hết cho tất cả các số 2; 3; 5; 9.

A. 45654

B. 776210

C. 729810

D. 67855

Câu 3: Số nguyên âm nhỏ nhất có ba chữ số là:

A. -999

B. -111

C. -102

D. -100

Câu 4: Kết quả nào sau đây **khung** bằng $8.4^2.2$

A. 2^8

B. 16^2

C. 8^2

D. 4^4

Câu 5: Kết quả phép tính $2018^{10} : 2018^8$ là :

A. 2018^3

B. 2018^2

C. 2018^5

D. 2018^4

Câu 6: Cách viết nào đọc gọi là phân tích 120 ra thừa số nguyên tố:

- A. $120 = 4.5.6$ B. $120 = 2.4.15$ C. $120 = 4.30$ D. $120 = 2^3.3.5$

Câu 7: Tập hợp nào chỉ gồm các số nguyên tố:

- A. $\{3;5;7;23\}$ B. $\{3;7;9;13\}$ C. $\{15;17;19, 23\}$ D. $\{1;2; 5; 7\}$

Câu 8: ƯCLN(12;24;60)

- A. 12 B. 6 C. 3 D. 24

Câu 9: BCNN(48 ;120) là :

- A. 120 B. 240 C. 360 D. 36

Câu 10: Kết quả $17 + (-21)$ bằng :

- A. -34 B. 34 C. - 4 D. 4

Câu 11: Tìm số nguyên x biết $|x|+5 = 8$:

- A. 3 B. 3 hoặc -3 C. - 3 D. 3 và -3

Câu 12: Đoạn thẳng AB là hình gồm:

- A. Hai điểm A và B.
 B. Tất cả các điểm nằm giữa A và B.
 C. Điểm A, điểm B và tất cả các điểm nằm giữa A và B.
 D. Hai điểm A , B và một điểm nằm giữa A và B.

Câu 13: Cho M là trung điểm của đoạn thẳng AB, N là trung điểm của đoạn thẳng AM. Biết rằng MB = 12cm. Vậy độ dài đoạn thẳng BN là:

- A. 12cm B. 6cm C. 24cm D. 18cm

Câu 14: Cho bốn điểm A,B,C,D thẳng hàng. Có số đoạn thẳng là:

- A.6 B.7 C.5 D.Một kết quả khác

Câu 15: Cho 3 điểm A,B,C thẳng hàng theo thứ tự đó biết $AB = 3\text{cm}$, $AC = 2\text{cm}$, $BC = 5\text{cm}$.

Trong 3 điểm A,B,C điểm nào nằm giữa 2 điểm còn lại ?

- A. điểm A B. điểm B C. điểm C D. không có điểm nào

II.TỰ LUẬN(7 điểm)

Bài 1: (1,5 điểm) Thực hiện phép tính :

- a) $|-35| - (5 - 18) + (-17)$ b) $6^2 : 4.3 + 2.5^2 - 2018^0$

Bài 2: (1,5 điểm) Tìm x biết :

- a) $x - 36 : 18 = 12 - 15$ b) $(3x - 2^4) . 7^3 = 2.7^4$

Bài 3: (1,5 điểm)

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CÔNG NGHỆ 6 KÌ 1

Câu 1. Vải sợi thiên nhiên có những tính chất gì? Dựa vào tính chất nào có thể xác định được loại vải? Các công việc trong bảo quản trang phục? Trang phục đẹp là trang phục như thế nào

Trả lời : Vải sợi thiên nhiên có những tính chất : Mặc thoáng mát, dễ nhàu, thấm mồ hôi, tro bóp dễ tan. Dựa vào độ nhàu, độ vụn của tro. có thể xác định được loại vải

Các công việc trong bảo quản trang phục là : Giặt, phơi , là (ủi), cất giữ

Câu 2: Trình bày các công việc chính để bảo quản trang phục? Vì sao chúng ta cần phải bảo quản trang phục?

Trả lời :

- Các công việc chính: giặt, phơi, là (ủi) và cất giữ.

- Bảo quản trang phục nhằm:

+ Giữ được độ bền của trang phục.

+ Tiết kiệm chi phí mua sắm quần áo.

Câu 3: Nhà ở có vai trò gì trong đời sống con người? Ở nhà, em thường cắm hoa vào những dịp nào? Khi cắm hoa, em chuẩn bị những dụng cụ và nguyên liệu gì?

Trả lời :

- Nhà ở:

+ Là nơi trú ngụ của con người.

+ Bảo vệ con người tránh các tác động xấu từ thiên nhiên.

+ Là nơi đáp ứng các nhu cầu về vật chất và tinh thần của con người.

Ở nhà, em thường cắm hoa vào những dịp Cắm hoa vào ngày tết, rằm, nhà có đám.....

Khi cắm hoa, em chuẩn bị những dụng cụ và nguyên liệu :

- Dụng cụ : Bình cắm, mút xốp, dao, kéo.

Vật liệu cắm hoa: Hoa, lá, cành

Câu 4: Chúng ta cần làm gì để giữ nhà ở sạch sẽ, ngăn nắp?

Trả lời :

- Các công việc cần làm để giữ nhà ở sạch sẽ, ngăn nắp:

+ Cần có nếp sống, nếp sinh hoạt vệ sinh.

+ Thường xuyên lau chùi, dọn dẹp nhà ở.

Câu 5: Nêu ý nghĩa của cây cảnh và hoa trong trang trí nhà ở? Hãy cho ví dụ về tên 2 loại cây cảnh và tên 2 loại hoa được dùng trong trang trí nhà ở.

Trả lời :

- Ý nghĩa của cây cảnh và hoa trong trang trí nhà ở:

+ Tạo cảm giác gần gũi với thiên nhiên.

+ Góp phần làm sạch không khí.

+ Đem lại niềm vui, thư giãn cho con người.

- Cho đúng tên 2 loại cây cảnh dùng trong trang trí

- Cho đúng tên 2 loại hoa dùng trong trang trí.

Câu 6. Hoa là học sinh lớp 6. Bạn có nước da ngăm, khuôn mặt dễ thương và vóc dáng nhỏ bé. Em hãy giúp bạn lựa chọn vải, màu sắc, hoa văn của vải và cách may trang phục mặc hàng ngày như thế nào phù hợp với bản thân đồng thời tạo cảm giác cao hơn, mập hơn?

Trả lời :

- Vải màu sáng, mặt vải thô, xốp, bóng láng.

- Kẻ sọc ngang, hoa văn to.

- Đường nét may ngang thân áo.

- Kiểu may có cầu vai, dún chun.

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I – MÔN: SINH HỌC 6

I. Trắc nghiệm:

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất cho các câu sau:

1. Hoa cái là những hoa:

A. có cả nhị và nhụy

B. không có cả nhị và nhụy

C. chỉ có nhị

D. chỉ có nhụy

2. Hoa đực là những hoa

A. có cả nhị và nhụy

B. không có cả nhị và nhụy

C. chỉ có nhụy

D. chỉ có nhị

3. Rễ cây tầm gửi thuộc dạng:

- A. rễ củ B. rễ giác mút C. rễ móc D. rễ thở
4. Hoa lưỡng tính là những hoa:
- A. có cả nhị và nhụy B. không có cả nhị và nhụy
C. chỉ có nhụy D. chỉ có nhị
5. Cây mướp có:
- A. hoa lưỡng tính B. hoa đực C. hoa cái D. hoa đơn tính.
6. Hạt phấn là:
- A. Cơ quan sinh dục đực B. Cơ quan sinh dục cái
C. Tế bào sinh dục đực D. Tế bào sinh dục cái
7. Thành phần chủ yếu của tế bào thực vật gồm:
- A. Màng sinh chất, nhân, không bào và lục lạp.
B. Màng sinh chất, chất tế bào, nhân và lục lạp.
C. Vách tế bào, chất tế bào, nớc và không bào.
D. Vách tế bào, màng sinh chất, chất tế bào và nhân.
8. Tế bào ở bộ phận nào của cây có khả năng phân chia?
- A. Tất cả các bộ phận của cây. B. Chỉ ở mô phân sinh
C. Chỉ phần ngọn của cây. D. Tất cả các phần non có màu xanh của cây.
9. Rễ củ có chức năng gì?
- A. Giúp cây leo lên. B. Chứa chất dự trữ dùng cho cây ra hoa, tạo quả.
C. Giúp cây lấy chất dinh dưỡng từ cây chủ. D. Giúp cây hô hấp không khí.
10. Cây ngô có:
- A. hoa lưỡng tính B. hoa đực C. hoa cái D. Hoa đơn tính.

II. Tự luận:

Câu 1: a. Phân biệt rễ cọc và rễ chùm. Mỗi loại rễ cho một ví dụ minh họa?

b. Kể tên 4 loại cây có rễ củ. Tại sao phải thu hoạch các cây có rễ củ trước khi chúng ra hoa?

Câu 2: a. Trình bày cấu tạo ngoài của thân?

b. Bóc khoanh vỏ trên thân cây, sau một thời gian mép vỏ phía trên chỗ cắt phình to ra. Giải thích tại sao?

Câu 3: Mô tả thí nghiệm lá cây sử dụng khí cacbonic CO₂ trong quá trình chế tạo tinh bột? Viết sơ đồ quá trình quang hợp.

Câu 4: Nêu tên và chức năng các bộ phận chính của hoa? Bộ phận nào là quan trọng nhất? Vì sao?

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ I TIN HỌC 6

Câu 1: Hãy nêu một số khả năng của máy tính mà em biết?

Câu 2: Nhiệm vụ chính của Hệ điều hành là gì? Kể tên 1 số hệ điều hành?

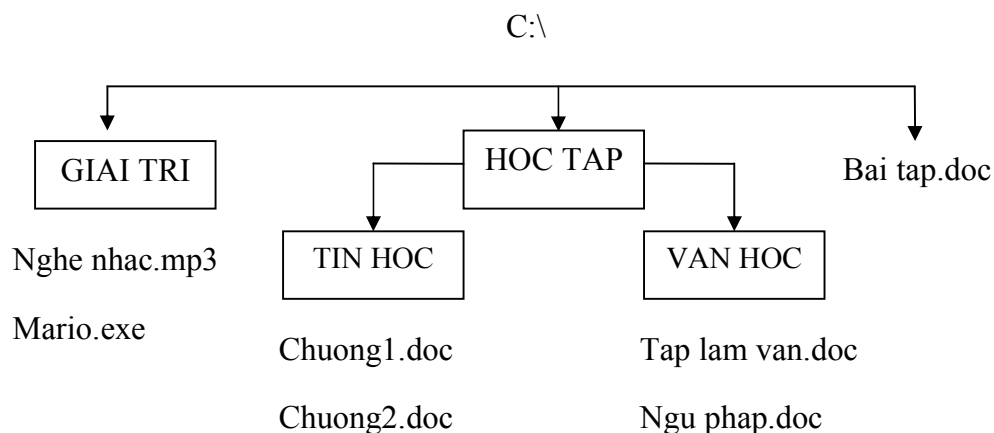
Câu 3: Có thể dùng máy tính điện tử vào những việc gì?

Câu 4: Hãy kể tên một vài thiết bị vào/ra mà em biết?

Câu 5: Cấu trúc chung của máy tính điện tử theo John Von Neumann gồm những bộ phận nào? Chương trình là gì?

Câu 6: Hãy nêu sự khác nhau cơ bản giữa hệ điều hành với một phần mềm ứng dụng.

Câu 7: Trên đĩa C: có cấu trúc thư mục và tập tin như sau:



- Viết đường dẫn đến tệp tin: Ngu phap.doc
- Viết đường dẫn đến thư mục TIN HOC
- Thư mục nào là thư mục rỗng?
- Thư mục nào là thư mục gốc?
- Những tệp tin nào cùng cấp với tệp tin Chuong1.doc

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP VẬT LÝ 6 KÌ I

Câu 1: Nêu dụng cụ đo độ dài? Giới hạn đo của thước là gì? Độ chia nhỏ nhất của thước là gì?

Câu 2: Đơn vị đo độ dài là gì?

Câu 3: Nêu một số dụng cụ đo thể tích? Giới hạn đo của bình chia độ là gì là gì? Độ chia nhỏ nhất của bình chia độ là gì?

Câu 4: Khối lượng là gì? Dụng cụ đo khối lượng là gì? Đơn vị đo khối lượng là gì? Nêu một số loại cân mà em biết?

Câu 5: Lực là gì? Nêu kết quả tác dụng của lực ?

Câu 6: Thế nào là hai lực cân bằng?

Câu 7: Nêu kết quả tác dụng của lực?

Câu 8: Khối lượng riêng là gì? Đơn vị đo khối lượng riêng là gì? Công thức tính khối lượng riêng?

Câu 9: Nêu các máy cơ đơn giản thường gặp? Cho ví dụ từng loại máy? Công dụng máy cơ đơn giản?

Câu 10: Một vật có khối lượng 180 kg và thể tích $1,2 \text{ m}^3$.

a) Tính khối lượng riêng của vật đó.

b) Tính trọng lượng của vật đó.

Câu 11:

a) Kể tên các loại máy cơ đơn giản?

b) Muốn đưa một thùng dầu nặng 120 kg từ dưới đất lên xe ô tô. Ta nên sử dụng loại máy cơ đơn giản nào?

ĐỀ MINH HỌA

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm) Khoanh tròn vào một chữ cái in hoa trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Dụng cụ nào sau đây dùng để đo độ dài ?

A. Thước

B. Lực kế

C. Cân

D. Bình chia độ

Câu 2: Để đo thể tích một vật, người ta dùng đơn vị:

A. kg B. N/m^3 C. m^3 D. m.

Câu 3: Giới hạn đo của thước là:

A. Khoảng cách giữa hai vạch chia liên tiếp trên thước

B. Độ dài lớn nhất ghi trên thước

C. Độ dài nhỏ nhất ghi trên thước

D. Khoảng cách giữa hai số liên tiếp trên thước

Câu 4: Khi sử dụng bình tràn và bình chứa để đo thể tích của quả cầu đồng thì thể tích của vật bằng:

- A. Thể tích bình tràn
- B. Thể tích bình chứa
- C. Thể tích phần nước tràn ra từ bình tràn sang bình chứa
- D. Thể tích nước còn lại trong bình .

Câu 5: Lực nào dưới đây là lực đàn hồi?

- A. Lực hút của nam châm tác dụng lên miếng sắt
- B. Lực đẩy của lò xo dưới yên xe đạp
- C. Trọng lượng của một quả nặng
- D. Lực kết dính giữa băng keo với một mặt phẳng.

Câu 6: Một học sinh đá vào quả bóng. Có hiện tượng gì xảy ra đối với quả bóng?

- A. Quả bóng bị biến dạng
- B. Chuyển động của quả bóng bị biến đổi
- C. Không có sự biến đổi nào xảy ra
- D. Quả bóng bị biến dạng, đồng thời chuyển động của nó bị biến đổi.

Câu 7: Lực có thể gây ra các tác dụng nào dưới đây:

- A. Chỉ có làm cho vật đang đứng yên phải chuyển động
- B. Chỉ có thể làm cho vật đang chuyển động phải dừng lại
- C. Chỉ có thể làm cho vật biến dạng
- D. Vừa làm cho vật thay đổi chuyển động và vừa làm biến dạng vật

Câu 8: Để đo chiều dài cuốn sách Vật lí 6, nên chọn thước nào trong các thước sau đây là phù hợp nhất?

- A. Thước 25cm có ĐCNN tới mm
- B. Thước 15cm có ĐCNN tới mm
- C. Thước 20cm có ĐCNN tới mm
- D. Thước 25cm có ĐCNN tới cm.

Câu 9: Để xác định khối lượng riêng của các viên sỏi, ba bạn Bình, Lan, Chi phát biểu trong phòng thí nghiệm:

Bình: Mình chỉ cần một cái cân là đủ.

Lan: Theo mình, cần một bình chia độ mới đúng.

Chi: Sai bét, phải cần một cái cân và một bình chia độ mới xác định được chứ.

- A. Chỉ có Bình đúng
- B. Chỉ có Lan đúng
- C. Chỉ có Chi đúng
- D. Cả 3 bạn cùng sai.

Câu 10: Người ta sử dụng mặt phẳng nghiêng để đưa một vật lên cao. So với cách kéo thẳng vật lên, cách sử dụng mặt phẳng nghiêng có tác dụng gì?

- A. Có thể làm thay đổi phương của trọng lực tác dụng lên vật
- B. Có thể làm giảm trọng lượng của vật
- C. Có thể kéo vật lên với lực kéo nhỏ hơn trọng lượng của vật
- D. Có thể kéo vật lên với lực kéo lớn hơn trọng lượng của vật

Câu 11: Khi đưa một xô vữa lên cao ta dùng loại máy cơ đơn giản nào sẽ có lợi nhất?

- A. Ròng rọc
- B. Đòn bẩy
- C. Mặt phẳng nghiêng
- D. Kéo thẳng đứng

Câu 12: Một bạn nam và một bạn nữ dùng đòn gánh để cùng khiêng một xô nước nặng. Để bạn nữ khiêng được nhẹ nhàng hơn thì:

- A. bạn nam dịch ra xa xô nước hơn
- B. bạn nữ dịch ra xa xô nước hơn
- C. bạn nữ lại gần xô nước hơn.
- D. cả 3 phương án đều đúng

B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 1: (2 điểm) Lực là gì? Nêu kết quả tác dụng của lực ?

Câu 2: (2 điểm) Một vật có khối lượng 180 kg và thể tích 1,2 m³.

- a) Tính khối lượng riêng của vật đó.
- b) Tính trọng lượng của vật đó.

Câu 3: (2 điểm)

a) Kể tên các loại máy cơ đơn giản?

b) Muốn đưa một thùng dầu nặng 120 kg từ dưới đất lên xe ô tô. Ta nên sử dụng loại máy cơ đơn giản nào?

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I – ĐỊA LÍ 6

Câu 1. Trình bày đặc điểm cấu tạo và vai trò của lớp vỏ Trái Đất?

Câu 2. Nội lực? Ngoại lực? Tác động của nội lực và ngoại lực? Trình bày nguyên nhân hình thành động đất và núi lửa? Tác hại của động đất và biện pháp khắc phục?

Câu 3: Bình nguyên là gì? Bình nguyên có mấy loại? Giá trị kinh tế của bình nguyên?

Câu 4: Núi là gì? Căn cứ vào độ cao hãy phân loại núi? Em hãy phân biệt núi già và núi trẻ? Kể tên một số ngọn núi mà em biết?

Câu 5: Thế nào là bình nguyên, cao nguyên, đồi? Giá trị kinh tế của chúng?

Câu 6: Hãy cho biết tỉ lệ lục địa và đại dương trên bề mặt Trái Đất? Sự phân bố các lục địa và đại dương trên Trái Đất có đặc điểm gì? Các lớp cấu tạo Trái Đất?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI ÔN TẬP HỌC KÌ I- ĐỊA LÍ 6

Câu 1. Trình bày đặc điểm cấu tạo và vai trò của lớp vỏ Trái Đất.

- Chiếm 1% thể tích và 0,5% khối lượng của Trái Đất nhưng có vai trò rất quan trọng, vì là nơi tồn tại của các thành phần tự nhiên khác và là nơi sinh sống, hoạt động của xã hội loài người.
- Vỏ Trái Đất là lớp đá rắn chắc ở ngoài cùng của Trái Đất. Vỏ Trái Đất được cấu tạo do một số địa mảng nằm kề nhau. Các địa mảng di chuyển rất chậm. Hai địa mảng có thể tách xa nhau, xô vào nhau.

Câu 2. Nội lực? Ngoại lực? Tác động của nội lực và ngoại lực? Trình bày nguyên nhân hình thành động đất và núi lửa? Tác hại của động đất và biện pháp khắc phục?

- Nội lực: Là những lực sinh ra ở bên trong Trái Đất.(0,5đ)
- Ngoại lực: Là những lực sinh ra ở bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.(0,5đ)
- Tác động của nội lực và ngoại lực.(1đ)
 - + Nội lực và ngoại lực là hai lực đối nghịch nhau nhưng xảy ra đồng thời và tạo nên địa hình bề mặt Trái Đất.
 - + Tác động của nội lực thường làm cho bề mặt Trái Đất gồ ghề, còn tác động của ngoại lực lại thiên về san bằng, hạ thấp địa hình.
- Nguyên nhân hình thành động đất và núi lửa: do nội lực.(0,5đ)
- Tác hại: Nhà cửa, đường xá, cầu cống lại phá hủy...làm cho nhiều người bị thiệt mạng.(0,5đ)
- Biện pháp khắc phục(1đ)
 - + Xây nhà chịu được chấn động lớn.
 - + Lập trạm nghiên cứu dự báo trước để kịp thời sơ tán dân ra khỏi vùng nguy hiểm.

Câu 3. Bình nguyên là gì? Bình nguyên có mấy loại? Giá trị kinh tế của bình nguyên?

- Bình nguyên hay đồng bằng là dạng địa hình thấp, có bề mặt tương đối bằng phẳng hoặc gợn sóng, có độ cao tuyệt đối thường dưới 200m, nhưng cũng có những bình nguyên cao gần 500m.(1đ)
- Phân loại: Hai loại.
 - + Bình nguyên do băng hà bào mòn.
- + Bình nguyên do bồi tụ.(1đ)

- Giá trị kinh tế: Các bình nguyên do phù sa bồi đắp thường bằng phẳng, thấp, đất tốt, thuận lợi cho hoạt động nông nghiệp, đây cũng là nơi tập trung dân cư đông đúc.(1đ)

Câu 4. Núi là gì? Căn cứ vào độ cao hãy phân loại núi? Em hãy phân biệt núi già và núi trẻ? Kể tên một số ngọn núi mà em biết?

- Núi: Là một dạng địa hình nhô cao rõ rệt trên bề mặt đất. Núi gồm có ba bộ phận: đỉnh núi, sườn núi và chân núi. Độ cao của núi thường trên 500m so với mực nước biển (độ cao tuyệt đối).(1đ)

- Phân loại núi: Ba loại.(1đ)
 - + Núi thấp: dưới 1000m.
 - + Núi trung bình: từ 1000m – 2000m.
 - + Núi cao: từ 2000m trở lên.

- Phân biệt núi già và núi trẻ: (1,5đ)

Đặc điểm	Núi trẻ	Núi già
Đặc điểm hình thái	- Độ cao lớn do ít bị bào mòn. - Đỉnh cao nhọn, sườn dốc, thung lũng sâu.	- Thường bị bào mòn nhiều. - Đỉnh tròn, sườn thoải, thung lũng rộng.
Thời gian hình thành. (Tuổi)	- Cách đây vài chục triệu năm.	- Cách đây hàng trăm triệu năm.

- Kể tên một số ngọn núi: (0,5đ)

Câu 5. Thế nào là bình nguyên? Cao nguyên? Đồi? Giá trị kinh tế của chúng?

- Bình nguyên hay đồng bằng là dạng địa hình thấp, có bề mặt tương đối bằng phẳng hoặc gợn sóng, có độ cao tuyệt đối thường dưới 200m, nhưng cũng có những bình nguyên cao gần 500m. Các bình nguyên do phù sa bồi đắp thường bằng phẳng, thấp, đất tốt, thuận lợi cho hoạt động nông nghiệp, đây cũng là nơi tập trung dân cư đông đúc. (1đ).
- Cao nguyên: Có bề mặt tương đối bằng phẳng hoặc hơi gợn sóng, nhưng có sườn dốc; độ cao tuyệt đối của cao nguyên trên 500m. Cao nguyên là nơi thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc lớn. (1đ).
- Đồi: Là dạng địa hình nhô cao, có đỉnh tròn, sườn thoải; độ cao tương đối thường không quá 200m. Đồi là nơi thuận lợi cho việc trồng các loại cây lương thực và cây công nghiệp. (1đ).

Câu 6. Hãy cho biết tỉ lệ lục địa và đại dương trên bề mặt Trái Đất? Sự phân bố các lục địa và đại dương trên Trái Đất có đặc điểm gì? Các lớp cấu tạo Trái Đất?

- Tỉ lệ lục địa, đại dương và sự phân bố lục địa, đại dương trên bề mặt Trái Đất.
- Khoảng 2/3 diện tích bề mặt trái đất là đại dương và 1/3 là lục địa. (1đ).
- Lục địa phân bố chủ yếu ở nửa cầu Bắc, còn đại dương phân bố chủ yếu ở nửa cầu Nam. (1đ).
- Các lớp cấu tạo Trái Đất: Lớp vỏ, lớp trung gian và lớp lõi Trái Đất. (1đ).

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GDCD 6 HK1

Câu 1: Tìm các biểu hiện của sống chan hòa với mọi người trong cuộc sống? Vì sao cần phải sống chan hòa với mọi người?

Câu 2: Em hiểu thế nào là mục đích học tập của học sinh?

Câu 3: Theo em, vì sao học sinh cần phải nỗ lực học tập?

Câu 4: Em hiểu thế nào là lịch sự, tế nhị?

Câu 5: Nêu biểu hiện người lịch sự, tế nhị?

Câu 6: Luyện các bài tập tình huống về lịch sự tế nhị

GỢI Ý ĐÁP ÁN

Câu 1:

- HS tự nêu các biểu hiện trong cuộc sống.
- Cần sống chan hòa với mọi người vì:
 - + Sống chan hòa giúp chúng ta được mọi người xung quanh yêu quý và giúp đỡ.
 - + Sống chan hòa góp phần xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người trong xã hội.

Câu 2: Mục đích học tập của học sinh là

- Cái đích mà học sinh hướng tới, muốn đạt được
- Trở thành con ngoan, trò giỏi, cháu ngoan Bác Hồ, người công dân tốt; có thể tự lập nghiệp và đóng góp sức mình để xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước.

Câu 3: Học sinh cần phải nỗ lực học tập vì:

- Học tập giúp học sinh phát triển toàn diện về sức khỏe, đạo đức, trí tuệ, ...
- Học tập giúp học sinh trở thành người hữu ích cho gia đình, cho cộng đồng.
- Học tập giúp học sinh trở thành người công dân tốt, người công dân tốt trong tương lai để góp phần xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Câu 4:

* Lịch sự là những cử chỉ, hành vi dung trong giao tiếp ứng xử phù hợp với quy định của xã hội, thể hiện truyền thống đạo đức của dân tộc.

* Tế nhị là sự khéo léo sử dụng những cử chỉ, ngôn ngữ trong giao tiếp ứng xử, thể hiện là con người có hiểu biết, có văn hóa.

Câu 5: Biểu hiện của người lịch sự, tế nhị:

- Biết cảm ơn, xin lỗi
- Nói nhẹ nhàng
- Biết lắng nghe
- Biết nhường nhịn.....

Câu 6: Xem lại các bài tập tình huống đã được làm theo chủ đề lịch sử, tế nhị.

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP SỬ 6 HỌC KÌ 1(2018-2019)

I.Hình thức: Trắc nghiệm+Tự luận

Chủ đề 1: Phần1 Sơ lược môn lịch sử.

Chủ đề 2. Lịch sử Thế Giới Cổ Đại phương Đông, phương Tây.

Chủ đề 3.Lịch sử Việt Nam chương I và II.

Chủ đề 4.Khái niệm của Lịch sử.Mục đích học lịch sử để làm gì?

II.Câu hỏi tự luận

Câu 1:Lịch sử là gì? Học lịch sử để làm gì?

Câu 2: Theo em những thành tựu văn hóa nào của thời cổ đại còn được sử dụng đến ngày nay?

Câu3: Em hãy cho biết đời sống vật chất của người tinh khôn so với người tối cổ như thế nào?

Gợi ý

Câu 1: Lịch sử là những gì diễn ra trong quá khứ. Là toàn bộ hoạt động của con người từ khi xuất hiện tới nay.

-Học lịch sử để hiểu được cội nguồn dân tộc ta sống và lao động như thế nào từ đó biết quý trọng những gì mà tổ tiên đã tạo ra. Từ đó phải quý trọng giữ gìn và phát huy nó.

Câu 2: Những thành tựu được sử dụng đến ngày nay:

- Thiên văn và lịch, âm lịch phương đông và dương lịch phương tây.
- Mẫu chữ cái la tinh của phương tây a, b, c... có 26 chữ cái ngày nay.
- Số học và hình học, tìm ra số: 1,2,3...9 và số 0. Tìm ra số Pi=3,16.
- Các ngành khoa học cơ bản. Các tác phẩm văn học, nghệ thuật...

Câu 3: Đời sống vật chất của người tinh khôn:

- Thường xuyên cải tiến và đạt được những bước tiến về chế tác công cụ.
- Từ thời Sơn vi, con người đã biết ghè đẽo các hòn đá cuội thành rìu,...

- Họ biết dùng tre, gỗ, xương, sừng làm công cụ lao động, làm đồ gốm, trồng trọt, chăn nuôi...

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I NGỮ VĂN 6

A. PHẦN VĂN BẢN

I. TRUYỆN DÂN GIAN

1. Ôn tập một số khái niệm truyện dân gian: truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười

2. Bảng tổng kết các truyện dân gian đã học:

Thể loại	Tên truyện	Nghệ thuật	Ý nghĩa
<i>Truyện thuyết</i>	Thánh Gióng	<p>*Xây dựng người anh hùng giữ nước mang màu sắc thần kì với chi tiết kì ảo, phi thường, hình tượng biểu tượng cho ý chí, sức mạnh của cộng đồng người Việt trước hiểm hoạ xâm lăng.</p> <p>-Cách xây chuỗi những sự kiện lịch sử trong quá khứ với hình ảnh thiên nhiên đất nước: lí giải ao, hồ, núi Sóc, tre ngà.</p>	<p>*Ca ngợi người anh hùng đánh giặc tiêu biểu cho sự trỗi dậy của truyền thống yêu nước, đoàn kết, tinh thần anh dũng, kiên cường của dân tộc ta.</p>
	Sơn Tinh, Thủy Tinh	<p>*Xây dựng hình tượng nhân vật mang dáng dấp thần linh Sơn Tinh, Thủy Tinh với chi tiết tưởng tượng kì ảo.</p> <p>-Tạo sự việc hấp dẫn (Sơn Tinh, Thủy Tinh cùng cầu hôn Mị Nương).</p> <p>-Dẫn dắt, kể chuyện lôi cuốn, sinh động.</p>	<p>*Giải thích hiện tượng mưa bão xảy ra ở đồng bằng Bắc Bộ thuở các VH dựng nước; thể hiện sức mạnh và ước mơ chế ngự thiên tai, bảo vệ cuộc sống của người Việt cổ.</p>

	Thạch Sanh	<p>-Sắp xếp tình tiết tự nhiên khéo léo(công chúa bị cầm trong hang sâu, nghe đàn khỏi bệnh và giải oan cho Thạch Sanh nên vợ chồng).</p> <p>-Sử dụng những chi tiết thần kì.</p> <p>-Kết thúc có hậu.</p>	<p>*Ước mơ, niềm tin của nhân dân về sự chiến thắng của những con người chính nghĩa, lương thiện.</p>
Cổ tích	Em bé thông minh	<p>*Dùng câu đố để thử tài-tạo tình huống thử thách để em bé bộc lộ tài năng, phẩm chất.</p> <p>-Cách dẫn dắt sự việc cùng mức độ tăng dần, cách giải đố tạo tiếng cười hài hước</p>	<p>*Đề cao trí khôn dân gian, kinh nghiệm đời sống dân gian; tạo ra tiếng cười.</p>
Truyện ngụ ngôn	Ếch ngồi đáy giếng	<p>*Xây dựng hình tượng gần gũi với đời sống.</p> <p>-Cách nói ngụ ngôn, giáo huấn tự nhiên, sâu sắc.</p> <p>-Cách kể bất ngờ, hài hước, kín đáo.</p>	<p>*Ngụ ý phê phán những người hiểu biết cạn hẹp mà lại huênh hoang, khuyên nhủ chúng ta phải biết mở rộng tầm nhìn, không chủ quan kiêu ngạo.</p>
	Thầy bói xem voi	<p>*Cách nói ngụ ngôn, giáo huấn tự nhiên, sâu sắc:</p> <p>+Lặp lại các sự việc.</p> <p>+ Cách nói phóng đại.</p> <p>+Dùng đối thoại, tạo tiếng cười hài hước, kín đáo.</p>	<p>*Khuyên con người khi tìm hiểu về một sự vật, hiện tượng phải xem xét chúng một cách toàn diện.</p>
Truyện cười	Treo biển	<p>*Xây dựng tình huống cực đoan, vô lí (cái biển bị bắt bẻ) và cách giải quyết một chiều không suy nghĩ, dẫn đo của chủ nhà hàng.</p> <p>-Sử dụng những yếu tố gây cười.</p> <p>-Kết thúc bất ngờ: chủ nhà hàng cắt nốt cái biển</p>	<p>*Tạo tiếng cười hài hước, vui vẻ, phê phán những người thiếu chủ kiến khi hành động và nêu lên bài học về sự cần thiết phải tiếp thu ý kiến có chọn lọc.</p>

II. Bảng tổng kết các truyện trung đại .

stt	Tên văn bản	Tác giả	Nội dung chính
1	Con hổ có nghĩa	Vũ Trinh	-Lòng nhân ái thương (yêu thương loài vật, yêu thương người thân). -Tình cảm thủy chung, ân nghĩa (biết ăn ở tốt với người đã giúp mình).
2	Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng	Hồ Nguyên Trừng (1374 -1446)	Truyện ca ngợi phẩm chất cao quý của vị Thái y lệnh họ Phạm : không chỉ có tài chữa bệnh mà quan trọng hơn là có lòng thương yêu và quyết tâm cứu sống người bệnh tới mức không sợ quyền uy, không sợ mang vạ vào thân.
3	Mẹ hiền dạy con		Bà mẹ Mạnh Tử là tấm gương sáng về tình thương con, đặc biệt là cách dạy con...

B. PHÂN TIẾNG VIỆT:

I. Từ và cấu tạo từ tiếng Việt:

1. Từ là gì?

- Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất dùng để đặt câu.
- Từ đơn là từ chỉ có một tiếng, VD: Bàn, ghế, tử, sách...
- Từ phức là từ có 2 tiếng trở lên, từ phức gồm có:
 - + Từ ghép: Ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa, VD: Bàn ghế, bánh chưng, ăn ...
 - + Từ láy: Có quan hệ láy âm giữa các tiếng với nhau, VD: âm âm, sạch sành sanh,...

2. Sơ đồ cấu tạo từ Tiếng Việt.

II. Từ mượn:

1. **Từ thuần việt:** là những từ do nhân dân ta tự sáng tạo ra.

2. **Từ mượn:** (vay mượn hay từ ngoại lai) Là những từ của ngôn ngữ nước ngoài được nhập vào ngôn ngữ của ta để biểu thị những sự vật, hiện tượng, đặc điểm,... mà tiếng ta chưa có từ thật thích hợp để biểu thị.

- Bộ phận từ mượn quan trọng nhất trong tiếng việt là từ mượn tiếng Hán (gồm từ gốc Hán và từ Hán việt).

- Ngoài ra còn mượn từ của một số ngôn ngữ khác Anh, Pháp,...

3. Cách viết các từ mượn:

+Đôi với từ mượn đã được Việt hoá hoàn toàn thì viết như tiếng Việt:

+Đôi với từ mượn chưa được Việt hoá thì dùng gạch nối để nối các tiếng với nhau.(Sin-ga-po, Ma-lai-xi-a...)

4.Nguyên tắc mượn từ: Tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại. Giữ gìn bản sắc dân tộc.Không mượn từ một cách tuỳ tiện.

III. Nghĩa của từ:

1.Nghĩa của từ : là nội dung mà từ biểu thị.

2. Các giải thích nghĩa của từ: 2 cách.

- Trình bày khái niệm mà từ biểu thị, VD: Tập quán: là thói quen của.....

- Đưa ra những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần giải thích.

Ví dụ: Lắm liệt: Hùng dũng, oai nghiêm;Nao núng: Lung lay, không vững lòng tin ở mình nữa.

IV. Từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ:

1. Từ có thể có một nghĩa hay nhiều nghĩa.

2. Từ nhiều nghĩa là kết quả của hiện tượng chuyển nghĩa.

- Nghĩa gốc: Là nghĩa xuất hiện từ đầu, làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác.

- Nghĩa chuyển là nghĩa được hình thành trên cơ sở của nghĩa gốc.

Ví dụ: Mũi (*mũi kim, mũi dao, mũi bút...*), chân (*chân trời, chân mây, chân tường, chân dê,...*), mắt (*mắt nửa, mắt tre, mắt na...*),đầu (*đầu giường, đầu đường, đầu sông,...*)

V. Lỗi dùng từ:

1- Các lỗi dùng từ:

+ **Lỗi lặp từ.**

Ví dụ:

(1) Truyện dân gian thường có nhiều chi tiết tương tự kì ảo nên em rất thích đọc truyện dân gian.

(2) BanLan là một lớp trưởng gương mẫu nên cả lớp ai cũng đều rất lấy làm quý mến ban Lan.(từ gạch chân là từ lặp nên loại bỏ để viết lại cho đúng)

=>**Lan là một lớp trưởng gương mẫu nên cả lớp đều quý mến.**

+ Lỗi lẫn lộn các từ gần âm.

Ví dụ:

(1) Ngày mai, chúng em sẽ đi thăm quan Viện bảo tàng của tỉnh.

(2) Ông họa sĩ già nhấp nháy bộ ria mép quen thuộc.

(3) Tiếng Việt có khả năng tả linh động mọi trạng thái tình cảm của con người.

Những từ gạch chân là từ lặp, nên thay bằng các từ sau: (1)*tham quan*, (2)*mấp máy*, (3)*sinh động*

+ Lỗi dùng từ không đúng nghĩa.

Ví dụ:

(1) Mặc dù còn một số yếu điểm, nhưng so với năm học cũ, lớp 6B đã tiến bộ vượt bậc.

(2) Trong cuộc họp lớp, Lan đã được các bạn nhất trí đề bat làm lớp trưởng.

(3) Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã tận mắt chứng thực cảnh nhà tan cửa nát của những người nông dân.

Sử lại bằng những từ sau : (1) *điểm yếu hoặc nhược điểm*, (2) *bầu hoặc chọn*, (3) *chứng kiến*,

IV. Từ loại và cụm từ.

1. Danh từ

2. Cụm danh từ:

3. Số từ và lượng từ:

4. Chỉ từ:

5. Động từ:

6. Động từ và cụm động từ

7. Tính từ và cụm tính từ

* **Bài tập:** viết đoạn văn về các chủ đề sau: tình bạn, môi trường, thầy cô, gia đình, học tập trong đó có sử dụng cụm danh từ, cụm động từ, chỉ rõ các cụm danh từ, cụm động từ được sử dụng và phân tích cấu tạo của chúng.

C. Tập làm văn

I. Lý thuyết

1. Giao tiếp, văn bản và phương thức biểu đạt

2. Văn tự sự

- Sự việc và nhân vật trong văn tự sự
- Chủ đề và dàn bài của bài văn tự sự
- Dàn bài của bài văn tự sự
- Ngôi kể, thứ tự kể của bài văn tự sự
- Các dạng đề tự sự: kể lại câu chuyện có sẵn, kể chuyện đời thường, kể chuyện tưởng tượng.

II. Luyện tập

1- Kể chuyện có sẵn.

Ví dụ: Kể lại một truyền thuyết hoặc một truyện cổ tích mà em thích

2-Kể chuyện đời thường

Ví dụ: Kể về một việc tốt mà em đã làm; kể về người thân; kể về một người bạn đồng hành cùng em trong học tập hoặc một kỉ niệm đáng nhớ...

3.Kể chuyện sáng tạo

Ví dụ: Hãy kể lại cuộc gặp gỡ giữa em với một nhân vật vật trong truyện cổ tích hoặc truyền thuyết mà em yêu thích.

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I (2018-2019) MÔN TIẾNG ANH LỚP 6

A. LÝ THUYẾT:

☐ UNIT 1:

1. The present simple tense (Thì hiện tại đơn giản)

a. Forms (công thức):

(+) I/we/you/they/ DT số nhiều + V (bare)

He/ she/ it/ DT số ít/ DT không đếm được + Vs/es

(-) I/we/you/they/ DT số nhiều + don't + V (bare)

He/ she/ it/ DT số ít/ DT không đếm được + doesn't + V (bare)

(?) Do + I/we/you/they/ DT số nhiều + V (bare)?

Does + He/ she/ it/ DT số ít/ DT không đếm được + V (bare)?

Yes, S + do/ does./ No, S + don't /doesn't

b. Uses (Cách dùng): Thì hiện tại đơn dùng để diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên, thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật.

c. Time expressions (Dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn giản):

- Trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, rarely, seldom, never.

- Các trạng từ chỉ thời gian: every + N (every day), today, nowadays, Sundays, once a day, twice a week, ...

2. The present continuous tense (Thì hiện tại tiếp diễn)

a. Form

(+) S + tobe(am/is/are) + V-ing

(-) S + tobe + not('m not/isn't/aren't) + V-ing

(?) Tobe + S + V-ing...?

{ Yes, S + tobe(am/is/are).
No, S + tobe + not('m not/isn't/aren't)

b. Use (cách dùng): Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả 1 hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

c. Dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn:

- Adverbs: now, at the moment, at present, right now
- Verbs: Look! Watch! / Listen! / Be (careful/quiet)!
- Answer questions with “Where”

▣ UNIT 2:

1. There is.... / there are.... (có)

2. Prepositions of place (các giới từ chỉ nơi chốn)

a. In front of: phía trước

b. Behind: Đằng sau

c. Between: ở giữa

d. Opposite: Đối diện với...

e. Next to/ beside: kế bên

g. On: Ở trên

h. In: Ở trong

i. At: Ở...

l. Above/ over: ở trên, cao hơn cái gì đó

m. Under/ below: Ở dưới, thấp hơn cái gì đó

n. From: từ nơi nào đó

☐ **UNIT 3:**

1. Describe appearance with " be" (miêu tả hình dáng với "be")

2. Describe appearance with " have" (miêu tả hình dáng với "have")

3. The present continuous for future (Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả kế hoạch trong tương lai)

Dấu hiệu: this evening, this week, tonight, tomorrow, next +N (next week)

☐ **UNIT 4:**

I. Comparative adjectives (So sánh hơn với tính từ)

1. short adj and long adjective:

* **Tính từ ngắn (short adjective):** là tính từ có một âm tiết, hoặc 2 âm tiết nhưng kết thúc bằng "y".

Ex. good, small, hot, thin, pretty, funny, ...

* **Tính từ dài (long adjective):** là tính từ có từ hai âm tiết trở lên, trừ trường hợp kết thúc bằng "y".

Ex. expensive, skillful, beautiful,....

a. Comparative with short adjective:

A + be (is/ am / are) + short adj-er + than + B.

Ex. I'm taller than my brother.

b. Comparative with long adjective:

A + be (is/ am / are) + more + long adj + than + B.

Ex. This dress is more expensive than my dress.

* **Note:**

- Tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng "y" thì ta đổi "y" thành "i" rồi thêm "er".

Ex. happy - happier easy - easier

- Tính từ kết thúc bằng "e" thì chỉ thêm "r"

Ex. large - larger

- Nếu tính từ ngắn có một nguyên âm đứng giữa hai phụ âm thì gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "er".

Ex. hot - hotter thin - thinner.

- Một vài trường hợp là tính từ bất quy tắc:

adjective	comparative	meaning
good	better	tốt, hay, giỏi
bad	worse	xấu, tồi tệ
little	less	ít
many / much	more	nhiều
far	farther / further	xa

II. GIVING DIRECTIONS (Hỏi và trả lời về chỉ đường)

1. Asking the way:

Khi hỏi đường, chúng ta có thể dùng các cấu trúc câu hỏi sau:

- **How do I get to + ?**
- **Can / Could you tell/ show me the way to + ?**
- **Do you know where the + + is ?**

2. Giving the way (chỉ đường):

Khi chỉ đường chúng ta có thể dùng các câu và cụm từ sau:

- turn left/ right: rẽ trái / phải.
- go straight: đi thẳng.
- keep straight: cứ đi thẳng
- go along: đi dọc theo.
- go past: đi qua.
- cross: băng qua.

- It's around... : Nó ở xung quanh.....
- Take the first / second street/ turning on the left / right: rẽ trái/phải ở đường thứ nhất/ hai.
- It's next to....: Nó ở bên cạnh.....
- It's at the end of : Nó ở cuối.....
- It's opposite..... : Nó đối diện.....
- It's on your left / right: Nó ở bên tay trái / phải của bạn.
- Turn right at the crossroad: Rẽ phải ở ngã tư.

☐ **UNIT 5:**

I. Superlative adjectives (so sánh hơn nhất với tính từ)

1. Superlative with short adjectives:

Ex. My brother is the tallest person in my family.

S + to be + the short adj + est + (noun) + (in / of.....+ n)

2. Superlative with long adjectives:

Ex. This dress is the most expensive dress in this shop.

S₁ + to be + the most + long adj + est + (noun) + (in / of.....+ n)

3. Note:

- Tính từ từ hai âm tiết kết thúc bằng "y" thì đổi "y" thành "i" rồi thế " est"

Ex. happy - happiest easy - easiest

- Tính từ kết thúc bằng "e" thì chỉ thêm " st"

Ex. large - largest

- Nếu tính từ ngắn có một nguyên âm đứng giữa hai phụ âm thì gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "est"

Ex. hot - hottest thin - thinnest

- Một vài trường hợp là tính từ bất quy tắc:

Adjective	Superlative	Meaning
good	the best	tốt, hay, giỏi nhất
bad	the worst	xấu, tồi tệ nhất
little	the least	ít nhất
many / much	the most	nhiều nhất
far	the farthest / furthest	xa nhất

II. Modal verb: must

- Động từ khuyết thiếu must (phải) được dùng để đưa ra một mệnh lệnh, sự cảm đoán.

Ex. You must finish your homework before going to bed. (MUST: phải...)

He must arrive here on time.

- Khi phủ định, chúng ta chỉ cần thêm " not" sau động từ "must". Có thể viết tắt là mustn't. (MUSTN'T: không được)

Ex. You mustn't play with fire.

He mustn't be late.

★Chú ý:

- Ngoài động từ must thì các động từ khuyết thiếu thường gặp: can (có thể), should (nên), may
- might (có lẽ),

- Động từ khuyết thiếu không cần chia ở ngôi thứ ba số ít: I must; She must; He must;...

- Động từ chính đứng sau không chia, ở dạng nguyên thể (có hoặc không có "to").

Ex. They must follow the rules.

- Không cần trợ động từ trong câu hỏi, câu phủ định. Vì bản thân từ " must" đã là một trợ động từ.

Ex. What must I do now ?

☐ UNIT 6:

1. The future simple:

a. Form:

(+) S + will + V.

(-) S + will not (won't) + V.

(?) Will + S + V?

Yes, S + will.

Wh + will + S + V ?

S + will + V.

Ex. My dad will cook lunch for my family tomorrow.

b. Uses: Thì tương lai đơn giản dùng để:

- Diễn tả một quyết định, một ý định nhất thời nảy ra ngay tại thời điểm nói.

Ex. Are you going to the supermarket now? I will go with you. (*Bây giờ bạn đang tới siêu thị à? Tôi sẽ đi với bạn.*)

Ta thấy quyết định đi siêu thị được nảy ra ngay tại thời điểm nói khi thấy một người khác cũng đi siêu thị.

- Diễn tả một dự đoán mang tính chủ quan, không có căn cứ.

Ex. I think she will come to the party.

She hopes that she will get a better job.

- Diễn tả một lời hứa hay lời yêu cầu, đề nghị.

Ex. I promise that I will tell you the truth.

Will you please bring me a cup of coffee?

2. Advice (lời khuyên):

Cách dùng “should/shouldn’t” (nên/không nên)

Cách thành lập

(+) S + should + V (bare)

(-) S + shouldn’t + V (bare)

(?) Should + S + V (bare) ...?

Ex: He should go to the dentist.

He shouldn’t go to the dentist.

Should he go to the dentist?

B. KỸ NĂNG NGHE, ĐỌC:

Chủ đề là các chủ đề theo các đơn vị bài học. Dạng bài: Chọn từ cho sẵn để hoàn thành đoạn văn, True- False, Chọn đáp án đúng nhất.

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH:

PHONETICS

Find the word which has different sound in the part underlined:

- | | | | |
|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| 1. A. <u>f</u> unny | B. <u>l</u> nch | C. <u>s</u> n | D. <u>compu</u> ter |
| 2. A. <u>pho</u> to | B. <u>g</u> ing | C. <u>bro</u> ther | D. <u>h</u> ome |
| 3. A. <u>sch</u> ool | B. <u>teach</u> ing | C. <u>ch</u> ess | D. <u>ch</u> alk |
| 4. A. <u>c</u> old | B. <u>vol</u> leyball | C. <u>teleph</u> one | D. <u>o</u> pen |
| 5. A. <u>me</u> at | B. <u>read</u> ing | C. <u>br</u> ead | D. <u>se</u> at |
| 6. A. <u>writ</u> es | B. <u>mak</u> es | C. <u>tak</u> es | D. <u>driv</u> es |
| 7. A. <u>nev</u> er | B. <u>oft</u> en | C. <u>wh</u> en | D. <u>ten</u> nis |
| 8. A. <u>Thurs</u> day | B. <u>th</u> anks | C. <u>th</u> ese | D. <u>birth</u> day |
| 9. A. <u>adv</u> ice | B. <u>pr</u> ice | C. <u>n</u> ice | D. <u>pol</u> ice |
| 10. A. <u>coff</u> ee | B. <u>se</u> e | C. <u>agr</u> ee | D. <u>fr</u> ee |
| 11. A. <u>ci</u> ty | B. <u>cat</u> hedral | C. <u>ce</u> ntral | D. <u>ci</u> nema |
| 12. A. <u>ev</u> ery | B. <u>pre</u> pare | C. <u>rel</u> ative | D. <u>hel</u> ping |
| 13. A. <u>ch</u> at | B. <u>pe</u> ach | C. <u>ch</u> ocolate | D. <u>chem</u> istry |
| 14. A. <u>le</u> ave | B. <u>br</u> eak | C. <u>re</u> peat | D. <u>pe</u> aceful |
| 15. A. <u>mo</u> ney | B. <u>cl</u> ose | C. <u>mo</u> st | D. <u>jud</u> o |

VOCABULARY AND GRAMMAR

I. Choose A, B, C, or D for each gap in the following sentences:

- Phong is usually early _____ school because he gets up early.
A. on B. for C. at D. to
- “What would you like to drink now?” – “_____”.
A. No, thank you B. Yes, please. C. I like to do nothing D. Orange juice, please.
- We usually play football in winter _____ it’s cold.
A. When B. Where C. so D. time
- Kien often _____ his bike to visit his hometown.
A. drives B. flies C. rides D. goes
- “How are you going to get to Hung King Temple next weekend?” – “_____”.
A. By bus B. For two days C. Sometimes D. Very much
- It’s cold. The students _____ warm clothes.
A. wear B. wears C. wearing D. are wearing

7. Phuong is very good _____ English and History, but she doesn't like Maths much.
 A. with B. for C. to D. at
8. The children look very _____ while playing games during break time.
 A. excite B. excited C. exciting D. excitement
9. Look! The girls are _____ rope in the playground.
 A. dancing B. playing C. skipping D. doing
10. - "What are you doing this afternoon?"
 - "I don't know, but I'd like to _____ swimming."
 A. have B. do C. play D. go

III. Put the verbs in brackets in the correct tense form

1. School(finish) _____ at 4.30 pm every day.
2. _____ you often (eat) _____ lunch in the school canteen?
3. Listen! _____ they (sing) _____ in the classroom?
4. My family like (spend) _____ our summer holidays at the seaside.
5. She (have) _____ long black hair.
6. My father (be) _____ very kind.
7. I (go) _____ to the cinema with my sister this evening.
8. What _____ your brother (do) _____ now?
 He (practice) _____ speaking English.
9. Where (you,(be) _____ , Phong? – I'm upstairs. I (study) _____ lessons
10. My father (watch) _____ TV every evening.

READING:

I. Complete the letter using the words in the box.

turning so meet number until get

Dear Ha,

Let's (1) _____ on Sunday evening at Quynh Café on Tran Quang Dieu Street. There's a post office on the corner of the street. The café is next to the post office. There's a cinema opposite the café (2) _____ we can see a film after we have coffee.

To (3)_____ to the café, take bus (4)_____ 8 to Truong Thi Street. Get off at the bus stop in front of a park. Go along the street (5)_____ you get to the traffic lights and then turn right. Take the first (6)_____ on your right. Go straight ahead – just about 500 metres and it’s on your left.

See you there!

Khang

II. Choose the correct answer A, B, C, or D for each of the gaps to complete the following text.

OAK CITY

Oak City is a great city. There’s so (1)_____ to do! There are cinemas, park and discos. It’s got some great clothes and music shops (2)_____.

Oak City is very modern and beautiful. There aren’t any (3)_____ buildings and there’s some beautiful (4)_____ around the city.

Is there any pollution in the Oak City? There isn’t much pollution (5)_____ there isn’t much traffic. Everyone travels (6)_____ bike and walks, so there aren’t many accidents.

No one works, so everyone has got a lot of free time. Are there any unfriendly people in Oak City? No – so come and spend a little time here!

1. A. much B. many C. some D. any
2. A. neither B. either C. too D. so
3. A. beautiful B. ugly C. pretty D. unpleasant
4. A. scenery B. scene C. view D. sight
5. A. so B. because C. although D. if
6. A. on B. in C. with D. by

Phuc is writing his entry to “ Your best friend” competition. Read his entry. Then decide if the statements are True (T) or False (F).

	T	F
1.		
2.		
3.		

4.		
5.		
6.		
7.		
8.		

This writing is about my best friend, Mai. We go to the same school and we've been together for three years. Mai is very pretty. She has short black hair and big brown eyes. She is clever and hard-working but she is also very funny. She makes jokes and we all laugh. She loves reading and writing short poems. I like being with her. We often do our homework together and she helps me a lot. I also like her because she knows a lot about astronomy and we can chat about it for hours. At the moment we're making a Space minibook. We're doing a lot of searching on the Internet. This Saturday we're going to the National Museum to take some photos for our project. Then we're watching a new film on the Disney channel together. It's going to be fun!

1. Phuc and Mai are studying in the same school.
2. Mai has long black hair and big eyes.
3. She is clever, hard-working, and funny
4. She likes writing short stories.
5. Phuc and Mai are making a minibook on geography now.
6. They search for information in library books.
7. They are going to the museum to take photos for their project.
8. After that they will go to the cinema together.

D. WRITING

I. Make sentences using the words and phrases given

1. Computer studies/ Nam's favorite subject.
-

2. Mrs Thao /our teacher/English.

3. Where/Mr Tan/live?

4. Shall/introduce you /my best friend, An?

5. Trung/like/play soccer.

II. Complete each sentence so it means the same as the sentence above.

1. I don't have a bookshelf in my room.

→ There-----

2. The note book is on the book.

→ The book -----

3. The car is in front of the bus.

→ The bus -----

4. My favorite room in the house is the bedroom.

→ I like-----

5. Quang is lazier than Ha.

→ Ha-----

6. A city is noisier than a village.

→ A village-----

7. Please tell me something about your neighborhood.

→ Can-----

8. In summer, Da Nang is hot but Vinh is hotter.

→ In summer, Vinh-----

9. It is wrong of us to throw rubbish.

→ We mustn't -----

10. Ha Noi is large, Bangkok is larger and Tokyo is the largest.

→ Tokyo is -----the three cities.

11. It is not good to stay up so late to listen to music.

→ You should-----

12. How many times a week do you go to your painting club.

→ How often -----

13. It is essential that you do your homework before going to school.

→ You must -----

14. Nobody is older than my grandfather in my family.

→ My grandfather is -----

15. Kiet is the best at English in his class.

Nobody in Kiet's class-----

III. Write sentences, using the comparative or superlative forms of the adjectives

1. Mai/intelligent/Kien

2. My brother/strong/my sister.

3. Life in the city /exciting/ life in the countryside.

4. Doing our homework/important/ reading a novel.

5. Ho Chi Minh City/big/Ha Noi capital.

6. Mount Everest/the/high/the world.

7. Ba Be Lake/the/large/in Viet Nam.

8. Mekong River/the/long/ in Viet Nam.

9. Uluru / the/ beautiful/mountain/ Australia

10. Lan/the/good/English/my class.

THE END